

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu 1
“437 danh mục vật tư, hóa chất và dụng cụ thí nghiệm”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 828/BYT-QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 7788/QĐ-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-BYT ngày 13/05/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua hóa chất, vật tư tiêu hao và dụng cụ thí nghiệm phục vụ đào tạo năm 2019 bằng nguồn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp của Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-DHN ngày 17/5/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Dược Hà Nội về việc thành lập tổ chuyên gia tư vấn lựa chọn nhà thầu gói thầu mua hóa chất, vật tư tiêu hao và dụng cụ thí nghiệm phục vụ đào tạo năm 2019 của Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 516/QĐ-DHN ngày 21/5/2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Dược Hà Nội về việc phê duyệt HSMT gói thầu 1 “437 danh mục vật tư, hóa chất và dụng cụ thí nghiệm” từ nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn kinh phí năm 2019 của Trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu ngày 14/6/2019 của tổ chuyên gia lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 18/6/2019 giữa Trường Đại học Dược Hà Nội với Cửa hàng Đại Thành Phát;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu ngày 19/6/2019 của tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Vật tư và Trang thiết bị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu 1 “437 danh mục vật tư, hóa chất và dụng cụ thí nghiệm”, cụ thể như sau:

- a) Tên nhà thầu trúng thầu: Cửa hàng Đại Thành Phát
Người thụ hưởng: Dương Thị Thu Trang-CHĐẠITHÀNH PHÁT
- b) Địa chỉ: 566 Bạch Đằng - Hai Bà Trưng - Hà Nội
- c) Giá trúng thầu: 2.038.427.500 (Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm ba mươi tám triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn, năm trăm đồng chẵn)
- d) Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
- e) Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng
- f) Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí NSNN và nguồn thu hoạt động sự nghiệp của Trường
- g) Danh mục trúng thầu (có danh mục kèm theo)

Điều 2. Giá trúng thầu là giá thành đã bao gồm tất cả các loại thuế: thuế GTGT và các loại thuế khác, phí, lệ phí theo luật định, vận chuyển và giao hàng, đổi hàng tại Trường Đại học Dược Hà Nội đã được quy định tại hồ sơ mời thầu.

Điều 3. Trường Đại học Dược Hà Nội có trách nhiệm ký kết hợp đồng mua bán bằng nguồn NSNN và nguồn kinh phí của Trường với đơn vị trúng thầu được phê duyệt tại Điều 1 theo đúng Luật Dân sự và Luật Thương mại, đúng các tiêu chuẩn quy định của hồ sơ mời thầu, đảm bảo chất lượng, tiến độ và các quy định hiện hành của Nhà nước.

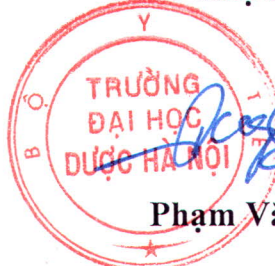
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các ông (bà) tổ trưởng tổ chuyên gia đấu thầu, Trưởng phòng: Vật tư và Trang thiết bị, Tài chính kế toán và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, VT&TTB.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Văn Quyền

DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT VÀ DỤNG CỤ THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số: 624/QĐ-DHN ngày 20 tháng 6 năm 2019)

TT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ	Tiêu chuẩn	Đơn giá	Thành tiền
1	2-Naphthol	Gam	1200	TQ	AR	2.520	3.024.000
2	Aceton	Lít	35	TQ	AR	179.500	6.282.500
3	Aceton nitril - HPLC	Lít	20	Mỹ	HPLC	695.000	13.900.000
4	Acid acetic	Lít	50	TQ	AR	122.000	6.100.000
5	Acid acetic băng	Lít	2	Đức	AR	1.240.000	2.480.000
6	Acid ascobic	Kg	3	TQ	Dược dụng	400.000	1.200.000
7	Acid benzoic	Kg	2	Hà Lan	Dược dụng	190.000	380.000
8	Acid boric	Kg	2	Mỹ	Dược dụng	120.000	240.000
9	Acid citric	Kg	1	TQ	Dược dụng	60.000	60.000
10	Acid formic	Lít	3	TQ	AR	217.000	651.000
11	Acid formic HPLC	Lít	1	Đức	HPLC	2.275.000	2.275.000
12	Acid glyoxylic	Kg	0.5	TQ	AR	4.775.000	2.387.500
13	Acid hydr ^o Cloric đặc	Lít	140	TQ	AR	95.000	13.300.000
14	Acid lactic	Lít	1	TQ	AR	290.000	290.000
15	Acid mon ^o Cloroacetic	Kg	1	Anh	AR	1.290.000	1.290.000
16	Acid nitric	Lít	20	TQ	AR	98.000	1.960.000
17	Acid oxalic	Kg	1	TQ	AR	205.000	205.000
18	Acid phosphoric - HPLC	Lít	2	Đức	HPLC	2.680.000	5.360.000
19	Acid picric	Kg	0.75	TQ	AR	8.900.000	6.675.000
20	Acid stearic (bột mịn)	Kg	1	Malaysia	Dược dụng	200.000	200.000
21	Acid sulfuric đặc	Lít	70	TQ	AR	110.000	7.700.000
22	Acid tanic	Kg	0.5	TQ	AR	2.450.000	1.225.000
23	Acid tricloacetic	Kg	1	TQ	AR	895.000	895.000
24	Acid uric rắn	Gam	25	Anh	AR	45.000	1.125.000
25	Agarose	Gam	250	Canada	AR	34.000	8.500.000
26	Alcol cetostearylic	Kg	5	Thái Lan	Dược dụng	182.000	910.000

27	Alhydric acetic	Lít	5	Pháp	AR	1.475.000	7.375.000
28	Alhydric phthalic	Kg	10	TQ	AR	796.000	7.960.000
29	Amoni acetat	Kg	5	TQ	AR	180.000	900.000
30	Amoni acetat HPLC	Kg	1	Đức	HPLC	3.288.000	3.288.000
31	Amoni clorid	Kg	3	TQ	AR	138.000	414.000
32	Amoni molybdate	Kg	0.5	TQ	AR	2.190.000	1.095.000
33	Amoni nitrat	Kg	2	VN	AR	270.000	540.000
34	Amoni sulfat	Kg	2	TQ	AR	122.000	244.000
35	Amoni sulfuacyanua	Kg	1	TQ	AR	398.000	398.000
36	Amoniac	Lít	20	TQ	AR	86.000	1.720.000
37	Ampicillin	Kg	1	TQ	Dược dụng	3.895.000	3.895.000
38	Anilin	Lít	1	TQ	AR	325.000	325.000
39	Antimon clorid	Kg	0.5	TQ	AR	1.498.000	749.000
40	Avicel 101	Kg	50	Ấn Độ	Dược dụng	168.000	8.400.000
41	Avicel 102	Kg	10	Ấn Độ	Dược dụng	168.000	1.680.000
42	Bạc nitrat	Kg	2	TQ	AR	26.900.000	53.800.000
43	Bản mỏng SiO ₂ (20x20mm)	Hộp	30	Đức	AR	2.480.000	74.400.000
44	Bari chlorid	Kg	3	TQ	AR	155.000	465.000
45	Bari nitrat	Kg	1	TQ	AR	236.000	236.000
46	Bát sứ 100ml	Cái	100	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt ≤ 300°C	59.000	5.900.000
47	Bát sứ 500ml	Cái	50	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt ≤ 300°C	69.000	3.450.000
48	Benzaldehyd HPLC	Lít	2	Đức	HPLC	4.194.000	8.388.000
49	Bilirubin	Gam	3	Ấn Độ	AR	2.885.000	8.655.000
50	Bình casia 100ml	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiểm tính chịu nhiệt ≤ 150°C	642.000	3.210.000
51	Bình cầu 1 cổ 1 lít cổ N29/32	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100- 300°C	487.000	4.870.000
52	Bình cầu 1 cổ 100ml N24/29	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100- 300°C	380.000	3.800.000
53	Bình cầu 1 cổ 500 ml N29/32	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100- 300°C	418.000	4.180.000
54	Bình cầu 2 cổ 100ml N24/29; 14/23	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100- 300°C	450.000	2.250.000
55	Bình cầu 2 cổ 250ml,	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung	628.000	3.140.000

	N29/32; 14/23				tính chịu nhiệt 100-300°C		
56	Bình định mức 1 lít nắp PTFE	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100 - 250°C	490.000	4.900.000
57	Bình định mức 1 lít nắp thủy tinh	Cái	10	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	90.000	900.000
58	Bình định mức 10 ml nắp PTFE	Cái	50	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100 - 250°C	140.000	7.000.000
59	Bình định mức 100 ml nắp PTFE	Cái	100	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100 - 250°C	208.000	20.800.000
60	Bình định mức 100 ml nắp thủy tinh	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	39.000	3.900.000
61	Bình định mức 10ml nắp thủy tinh	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	35.000	1.750.000
62	Bình định mức 2 lít nắp PTFE	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100 - 250°C	678.000	3.390.000
63	Bình định mức 2 lít nắp thủy tinh	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	155.000	775.000
64	Bình định mức 20 ml nắp thủy tinh	Cái	20	Đức	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\geq 250^{\circ}\text{C}$	140.000	2.800.000
65	Bình định mức 200 ml nắp nhựa PTFE	Cái	50	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100-250°C	225.000	11.250.000
66	Bình định mức 25 ml nắp PTFE	Cái	50	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100 - 250°C	160.000	8.000.000
67	Bình định mức 25 ml nắp thủy tinh	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	30.000	1.500.000
68	Bình định mức 5 ml nắp nhựa PTFE	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100-250°C	190.000	1.900.000
69	Bình định mức 50 ml nắp PTFE	Cái	50	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100 - 250°C	188.000	9.400.000
70	Bình định mức 50 ml nắp thủy tinh	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	34.000	1.700.000
71	Bình định mức 500 ml nắp PTFE	Cái	20	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100 - 250°C	300.000	6.000.000
72	Bình định mức 500ml nắp thủy tinh	Cái	20	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	58.000	1.160.000
73	Bình đo tỷ trọng 25ml	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	70.000	350.000
74	Bình gạn 1 lít khóa thủy tinh	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	270.000	1.350.000
75	Bình gạn 1 lít, khóa PTFE	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt $\leq 100^{\circ}\text{C}$	1.580.000	7.900.000

76	Bình gạn 125ml, khóa PTFE	Cái	60	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt < 100°C	745.000	44.700.000
77	Bình gạn 250 ml, khóa thủy tinh	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	170.000	850.000
78	Bình gạn 250 ml, khóa PTFE	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt ≤ 100°C	1.097.000	5.485.000
79	Bình gạn 500 ml, khóa thủy tinh	Cái	10	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	230.000	2.300.000
80	Bình gạn 500 ml, khóa PTFE	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt ≤ 100°C	1.290.000	12.900.000
81	Bình hút trung gian hút chân không 1000 ml có nút cao su	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	170.000	850.000
82	Bình hút trung gian hút chân không 250 ml có nút cao su	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	160.000	800.000
83	Bình nhựa đựng nước cất loại 19 lít	Cái	30	VN	Nhựa PE màu xanh có vòi không chịu nhiệt	90.000	2.700.000
84	Bình nón 1000ml nút mài	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt ≤ 100°C	190.000	9.500.000
85	Bình nón 100ml nút mài	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt ≤ 100°C	85.000	4.250.000
86	Bình nón 250ml nút mài	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt ≤ 100°C	110.000	11.000.000
87	Bình nón 500ml nút mài	Cái	10	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt ≤ 100°C	120.000	1.200.000
88	Bình thủy tinh 250ml, nắp nhựa xoáy, MR, nút nhựa tiệt trùng	Cái	45	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100-300°C	125.000	5.625.000
89	Bình thủy tinh 500ml, nắp nhựa xoáy, MR, nút nhựa tiệt trùng	Cái	45	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100-300°C	150.000	6.750.000
90	Bình Tia 500ml	Cái	100	TQ	Chất liệu nhựa PE chịu nhiệt ≤ 60°C	30.000	3.000.000
91	Bismut nitrat bazơ	Kg	1	TQ	AR	1.338.000	1.338.000
92	Bộ chiết Soxhlet 250ml	Bộ	4	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt ≥ 100°C	790.000	3.160.000
93	Bộ chiết Zaichenko 250ml	Bộ	4	LD	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt ≥ 100°C	1.348.000	5.392.000
94	Bộ thử Asen	Bộ	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt ≤ 200°C	990.000	9.900.000
95	Bông hút	Kg	30	VN	Bông có độ hút cao	280.000	8.400.000
96	Bông mỡ	Kg	10	VN	Bông không thấm nước	270.000	2.700.000
97	Bột acid folic	Kg	1	TQ	Dược dụng	3.990.000	3.990.000

98	Bột Talc	Kg	8	Ấn Độ	Dược dụng	30.000	240.000
99	Brom lỏng 3%	Lít	1	TQ	AR	300.000	300.000
100	Buret 25ml thủy tinh, khóa PTFE (loại chia vạch 0.05)	Cái	50	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt < 100°C	610.000	30.500.000
101	Buret 50 ml thủy tinh, khóa PTFE	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt < 100°C	678.000	3.390.000
102	Butyl acetat	Lít	2	TQ	AR	400.000	800.000
103	Cafein	Kg	3	TQ	Dược dụng	888.000	2.664.000
104	Calci carbonat	Kg	2	Mỹ	Dược dụng	89.000	178.000
105	Calci clorid	Kg	3	TQ	AR	155.000	465.000
106	Calci hydrophosphat	Kg	1	TQ	Dược dụng	130.000	130.000
107	Calci hydroxyd	Kg	0.5	TQ	AR	280.000	140.000
108	Calci lactat pentahydrat	Kg	1	TQ	Dược dụng	500.000	500.000
109	Calci nitrat	Kg	0.5	TQ	AR	220.000	110.000
110	Camphor	Kg	3	TQ	Dược dụng	440.000	1.320.000
111	Can nhựa 20 lít đựng dung môi, hóa chất thải	Cái	50	VN	Chất liệu nhựa chịu nhiệt ≤100°C, chịu hóa chất	138.000	6.900.000
112	Cao nấm men	Kg	2	Ấn Độ	AR	2.398.000	4.796.000
113	Cao thịt	Kg	2	Ấn Độ	AR	2.398.000	4.796.000
114	Carbon disulfit	Kg	1	TQ	AR	600.000	600.000
115	Chai công tơ hút nâu 125ml	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	26.000	1.300.000
116	Chai công tơ hút trắng 125 ml	Cái	150	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	25.000	3.750.000
117	Chai nâu miệng rộng 1 lít	Cái	20	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	63.000	1.260.000
118	Chai nâu nút mài 125ml miệng rộng	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	34.000	1.700.000
119	Chai thủy tinh 5 lít	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	140.000	700.000
120	Chai thủy tinh màu nâu, nút mài 500ml, miệng rộng	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	45.000	225.000
121	Chai trắng nút mài 125ml miệng hẹp	Cái	30	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	24.000	720.000
122	Chai trắng nút mài 125ml miệng rộng	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	24.000	2.400.000
123	Chai trắng nút mài 1lít miệng hẹp	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	54.000	2.700.000
124	Chai trắng nút mài 1lít miệng rộng	Cái	30	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	60.000	1.800.000

125	Chai trắng nút mài 2lít miệng rộng	Cái	15	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	130.000	1.950.000
126	Chất chuẩn acid hydro Cloric 0.1N	Ống	15	VN	AR	150.000	2.250.000
127	Chất chuẩn acid hydr°Cloric 1N	Ống	4	Đức	AR	1.050.000	4.200.000
128	Chất chuẩn acid oxalic 0.1N	Ống	45	VN	AR	150.000	6.750.000
129	Chất chuẩn acid sulfuric 0,1N	Ống	5	VN	AR	150.000	750.000
130	Chất chuẩn acid sulfuric 1N	Ống	4	Đức	AR	1.200.000	4.800.000
131	Chất chuẩn Azithromycin	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
132	Chất chuẩn bạc nitrat 0,1N	Ống	5	VN	AR	1.100.000	5.500.000
133	Chất chuẩn Chloramphenicol	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
134	Chất chuẩn Clarithromycin	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
135	Chất chuẩn crinamidin	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
136	Chất chuẩn Dexamethason	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
137	Chất chuẩn Diclofenac	Ống	10	VN	AR	590.000	5.900.000
138	Chất chuẩn Ibuprofen	Ống	6	VN	AR	590.000	3.540.000
139	Chất chuẩn Loratadin	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
140	Chất chuẩn methyl paraben	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
141	Chất chuẩn natri hydroxyd 0.1N	Ống	10	VN	AR	150.000	1.500.000
142	Chất chuẩn natri hydroxyd 1N	Ống	4	Đức	AR	850.000	3.400.000
143	Chất chuẩn natri thiosulfat 0.1N	Ống	35	VN	AR	150.000	5.250.000
144	Chất chuẩn Paracetamol	Ống	7	VN	AR	590.000	4.130.000
145	Chất chuẩn pseudoephedrin	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
146	Chất chuẩn rutin	Ống	1	VN	AR	590.000	590.000
147	Chất chuẩn Vitamin B6	Ống	2	VN	AR	590.000	1.180.000
148	Chén cân dầu béo	Cái	30	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	45.000	1.350.000
149	Chén cân thủy tinh 30ml có nắp	Cái	30	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	25.000	750.000
150	Chén sứ 30ml	Cái	60	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt ≤ 300°C	25.000	1.500.000
151	Chì acetat	Kg	2	TQ	AR	340.000	680.000
152	Chì nitrat	Kg	1	TQ	AR	350.000	350.000

153	Chỉ thị Alizarin S	Gam	100	Anh	AR	12.000	1.200.000
154	Chloramin B	Kg	10	TQ	Dược dụng	190.000	1.900.000
155	Chloramphenicol	Kg	10	TQ	Dược dụng	4.290.000	42.900.000
156	Chloroform	Lít	150	TQ	AR	397.000	59.550.000
157	Chlorpheniramin maleat	Kg	1	TQ	Dược dụng	3.790.000	3.790.000
158	Chổi lông bé	Cái	500	VN	Sợi cước, cán thép	8.000	4.000.000
159	Chổi lông to	Cái	100	VN	Sợi cước, cán thép	11.000	1.100.000
160	Cloralhydrat	Kg	10	Anh	AR	1.596.000	15.960.000
161	Cobalt clorid	Kg	1	TQ	AR	2.595.000	2.595.000
162	Cobalt nitrat	Kg	1	TQ	AR	2.197.000	2.197.000
163	Cốc có chân 1000 ml	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	160.000	8.000.000
164	Cốc có chân 100ml	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	49.000	2.450.000
165	Cốc có chân 250ml	Cái	30	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	85.000	2.550.000
166	Cốc có chân 500ml	Cái	20	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	110.000	2.200.000
167	Cốc có mỏ 100 ml	Cái	500	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 250°C	28.000	14.000.000
168	Cốc có mỏ 1000ml	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 250°C	77.000	7.700.000
169	Cốc có mỏ 2000ml	Cái	6	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 250°C	184.000	1.104.000
170	Cốc có mỏ 250 ml	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 250°C	34.000	3.400.000
171	Cốc có mỏ 500ml	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 250°C	44.000	4.400.000
172	Cốc có mỏ 50ml	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 250°C	26.000	2.600.000
173	Cối chày sứ 150ml	Bộ	15	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 100^{\circ}\text{C}$	190.000	2.850.000
174	Cối chày sứ 250ml	Bộ	20	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 100^{\circ}\text{C}$	200.000	4.000.000
175	Cối chày sứ 500ml	Bộ	50	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 100^{\circ}\text{C}$	209.000	10.450.000
176	Con khuấy từ 2 cm	Cái	5	TQ	Chất liệu sắt bọc nhựa bên ngoài	80.000	400.000
177	Con khuấy từ 3cm	Cái	5	TQ	Chất liệu sắt bọc nhựa bên ngoài	85.000	425.000
178	Con khuấy từ 4 cm	Cái	5	TQ	Chất liệu sắt bọc nhựa bên ngoài	89.000	445.000
179	Con khuấy từ 5 cm	Cái	5	TQ	Chất liệu sắt bọc nhựa bên ngoài	95.000	475.000
180	Con khuấy từ 7 cm	Cái	5	TQ	Chất liệu sắt bọc nhựa bên ngoài	105.000	525.000

181	Cột sắc ký dài 70cm đường kính 2,5cm, khóa PTFE	Cái	1	Đức	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C, khóa PTFE	2.088.000	2.088.000
182	Củ ấu kẹp vòng	Cái	50	TQ	Chất liệu gang	104.000	5.200.000
183	Cyclohexan	Lít	2	TQ	AR	230.000	460.000
184	Dầu Cedre	Lít	1	Đức	AR	6.780.000	6.780.000
185	Đầu côn trắng 0,5- 10μL	Cái	1000	Ý	Chất liệu nhựa PE	400	400.000
186	Đầu côn vàng 10- 200μL	Cái	3000	Ý	Chất liệu nhựa PE	300	900.000
187	Đầu côn xanh 100- 1000μL	Cái	2000	Ý	Chất liệu nhựa PE	270	540.000
188	Đầu lọc Cellulose, kích thước lỗ lọc 0.45μm , đường kính 2.5cm	Hộp	6	Đức	Chất liệu nhựa, lõi giấy	2.670.000	16.020.000
189	Dầu parafin lỏng	Lít	20	HQ	Dược dụng	100.000	2.000.000
190	Dây silicon dùng cho sinh hàn phi 6	Mét	50	TQ	Chất liệu silicon chịu nhiệt ≥ 150°C	190.000	9.500.000
191	Dây silicon dùng cho sinh hàn phi 8	Mét	30	TQ	Chất liệu silicon chịu nhiệt ≥ 150°C	190.000	5.700.000
192	DD chuẩn cadimi- 1000ppm	Lít	1	Đức	AR	2.850.000	2.850.000
193	DD chuẩn chì - 1000ppm	Lít	1	Đức	AR	3.196.000	3.196.000
194	DD chuẩn đồng - 1000ppm	Lít	1	Đức	AR	2.850.000	2.850.000
195	DD chuẩn pH 10.00	Chai	1	Ý	AR	700.000	700.000
196	DD chuẩn pH 4.00	Chai	1	Ý	AR	700.000	700.000
197	DD chuẩn pH 7.00	Chai	1	Ý	AR	700.000	700.000
198	Đế gỗ dùng cho bình cầu 100ml	Cái	50	VN	Chất liệu gỗ	178.000	8.900.000
199	Đế gỗ dùng cho bình cầu 250ml	Cái	30	VN	Chất liệu gỗ	190.000	5.700.000
200	Đèn cồn 250ml	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	40.000	4.000.000
201	Đĩa petri thủy tinh Φ10	Cái	80	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	29.000	2.320.000
202	Diacetyl monoxin	Gam	150	Anh	AR	32.000	4.800.000
203	Dibutyl phtalat	Lít	1	TQ	AR	368.000	368.000
204	Dicain	Gam	40	TQ	Dược dụng	240.000	9.600.000
205	Dichloromethan	Lít	20	TQ	AR	240.000	4.800.000
206	Diethyl ether (Ete)	Lít	20	TQ	AR	288.000	5.760.000
207	Dikali hydrophophats	Kg	1	TQ	AR	240.000	240.000

208	Dikali hydrophosphats HPLC	Kg	1	Đức	HPLC	1.578.000	1.578.000
209	Dinatri hydro phosphat	Kg	7	TQ	AR	125.000	875.000
210	Dioxan	Lít	0.5	TQ	AR	850.000	425.000
211	Đỏ Carmin -AR	Kg	0.25	Ấn Độ	AR	158.900.000	39.725.000
212	Đồng mảnh	Kg	0.5	TQ	AR	2.200.000	1.100.000
213	Đồng sulfat khan	Kg	6	TQ	AR	815.000	4.890.000
214	Đồng sulfat pentahydrat	Kg	3	TQ	AR	280.000	840.000
215	Đũa thủy tinh 20cm	Cái	200	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	7.000	1.400.000
216	Đũa thủy tinh 30cm	Cái	200	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	8.000	1.600.000
217	Đũa thủy tinh 50cm	Cái	20	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	30.000	600.000
218	Dung dịch nano bạc - 1000ppm	Lít	2	Đức	AR	2.945.000	5.890.000
219	Đường kính trắng (loại trắng tinh)	Kg	200	VN	Dược dụng	32.000	6.400.000
220	EDTA (Complexom III)	Kg	0.5	TQ	AR	370.000	185.000
221	Ethanol 96%	Lít	1300	VN	Dược dụng	36.500	47.450.000
222	Ethanol tuyệt đối	Lít	200	TQ	AR	134.500	26.900.000
223	Ether dầu hỏa 30-60	Lít	5	TQ	AR	250.000	1.250.000
224	Ethyl acetat	Lít	20	TQ	AR	185.000	3.700.000
225	Fomaldehyd	Lít	5	TQ	AR	89.000	445.000
226	Gạc	Mét	100	VN	Chất liệu sợi vải trắng	5.800	580.000
227	Gelatin AR (loại bột mịn)	Kg	3	TQ	AR	740.000	2.220.000
228	Giá burett inox	Bộ	25	TQ	Chất Inox 201	435.000	10.875.000
229	Giá ống nghiệm nhỏ (dùng cho ống nghiệm 1,2cm*8cm)	Cái	10	TQ	Chất liệu nhựa	98.000	980.000
230	Giá ống nghiệm to (dùng cho ống nghiệm 1,8cm*18cm)	Cái	40	TQ	Chất liệu nhựa	110.000	4.400.000
231	Giấy cân	Tờ	200	TQ	Chất liệu giấy cứng	7.500	1.500.000
232	Giấy đo pH	Tập	250	TQ	Giấy chuyên dụng đo độ chính xác 1-14	9.000	2.250.000
233	Giấy lọc	Tờ	2000	TQ	Chất liệu giấy trắng, thấm hút tốt kích thước 60cm*60cm	9.800	19.600.000
234	Giấy lọc (vàng) Φ11	Hộp	100	TQ	Chất liệu giấy	95.000	9.500.000

					trắng lọc định lượng Φ11cm		
235	Giấy lọc (xanh) Φ11	Hộp	50	TQ	Chất liệu giấy trắng lọc định tính Φ11cm	179.000	8.950.000
236	Giấy nhôm	Cuộn	10	TQ	Chất liệu nhôm chịu nhiệt <100°C	59.000	590.000
237	Giấy sắc ký	Tờ	10	Đức	Chất liệu giấy lọc sắc ký lỏng	220.000	2.200.000
238	Glucose	Kg	40	TQ	Dược dụng	30.000	1.200.000
239	Glycerin monostearat	Kg	1	Malaysia	Dược dụng	200.000	200.000
240	Glycin	Gam	100	Anh	AR	11.000	1.100.000
241	Gôm xanthan	Kg	1	TQ	Dược dụng	1.000.000	1.000.000
242	Hạt nhựa trao đổi ion Cation	Kg	0.5	Anh	AR	2.395.000	1.197.500
243	Hydro peroxyd	Lít	10	TQ	AR	125.000	1.250.000
244	Hydroxylamin clohydrat	Kg	1	TQ	AR	1.940.000	1.940.000
245	Iod	Kg	4	Chi Lê	Dược dụng	2.375.000	9.500.000
246	Isoniazid	Kg	2	TQ	AR	8.850.000	17.700.000
247	Isopropanol	Lít	30	TQ	AR	195.000	5.850.000
248	Isopropyl myristat	Kg	1	Mỹ	AR	6.000.000	6.000.000
249	Javen	Lít	50	TQ	AR	124.000	6.200.000
250	Ka - Na tartat	Kg	12	TQ	AR	380.000	4.560.000
251	Kali bicromat	Kg	6	TQ	AR	465.000	2.790.000
252	Kali bromat	Kg	1	TQ	AR	730.000	730.000
253	Kali bromid	Kg	2	TQ	AR	510.000	1.020.000
254	Kali carbonat	Kg	5	TQ	AR	290.000	1.450.000
255	Kali citrat	Kg	2.5	TQ	AR	685.000	1.712.500
256	Kali clorat	Kg	0.5	TQ	AR	380.000	190.000
257	Kali clorid (Bảo quản điện cực)	Kg	8	TQ	AR	180.000	1.440.000
258	Kali cromat	Kg	0.5	TQ	AR	700.000	350.000
259	Kali dihydrophosphat - HPLC	Kg	1	Đức	HPLC	1.540.000	1.540.000
260	Kali ferrocyanid	Kg	0.5	TQ	AR	550.000	275.000
261	Kali ferricyanid	Kg	2.5	TQ	AR	710.000	1.775.000
262	Kali hydroxyd	Kg	8	TQ	AR	180.000	1.440.000
263	Kali iodat	Kg	0.5	Anh	AR	6.985.000	3.492.500
264	Kali iodid	Kg	20	Chi Lê	Dược dụng	2.180.000	43.600.000

265	Kali permanganat	Kg	1	TQ	AR	200.000	200.000
266	Kali sunfat	Kg	2	TQ	AR	240.000	480.000
267	Kali tartrat (Monobasic)	Kg	1	Mỹ	AR	5.780.000	5.780.000
268	Kẽm hạt (không chứa asen)	Kg	3	TQ	AR	410.000	1.230.000
269	Kẽm sunfat heptahydrat	Kg	0.5	TQ	AR	220.000	110.000
270	Kẹp 2 ngón	Cái	50	TQ	Chất liệu nhôm	150.000	7.500.000
271	Kẹp gỗ	Cái	100	VN	Chất liệu gỗ, lò xo thép không gỉ	19.000	1.900.000
272	Khay men 32cm*43 cm	Cái	20	VN	Chất liệu sắt tráng men	260.000	5.200.000
273	Kiềng inox 3 chân (dùng đun đèn cồn dung tích 250ml)	Cái	20	TQ	Chất liệu inox	60.000	1.200.000
274	Kính bảo hộ mắt	Cái	20	VN	Chất liệu nhựa PE	60.000	1.200.000
275	Kính lúp	Cái	30	TQ	Chất liệu thủy tinh - cán nhựa	70.000	2.100.000
276	La men	Hộp	300	TQ	Chất liệu thủy tinh không chịu nhiệt	30.000	9.000.000
277	Lactose monohydrat	Kg	70	Mỹ	Dược dụng	110.000	7.700.000
278	Lam kính	Hộp	200	TQ	Chất liệu thủy tinh không chịu nhiệt	30.000	6.000.000
279	Lanolin	Kg	5	Úc	Dược dụng	870.000	4.350.000
280	LidoCain hydroClorid	Kg	3	TQ	Dược dụng	2.970.000	8.910.000
281	Lọ đựng gel viên 60ml	Lọ	1500	VN	Nhựa PE	6.000	9.000.000
282	Lọ nhựa đựng kem có nắp xoáy 20g (nắp vàng)	Lọ	4000	VN	Nhựa PE	7.200	28.800.000
283	Lọ nhựa đựng siro 100ml (lọ bỏ phế)	Lọ	100	VN	Nhựa PE	3.500	350.000
284	Lọ thuốc nhỏ mắt 10ml, có nắp nút	Lọ	3200	VN	Nhựa PE	1.250	4.000.000
285	Lưới amiang	Cái	200	TQ	Lưới tráng amiang dùng trong phòng thí nghiệm	30.000	6.000.000
286	Magnesi acetat	Kg	1	TQ	AR	600.000	600.000
287	Magnesi dạng phôi	Kg	0.5	TQ	AR	515.000	257.500
288	Magnesi hydroxyd	Kg	4	TQ	AR	1.880.000	7.520.000
289	Magnesi oxyd	Kg	0.5	TQ	AR	800.000	400.000
290	Magnesi stearat	Kg	3	Malaysia	Dược dụng	135.000	405.000
291	Màng lọc Cellulose acetat - kích thước	Hộp	20	Đức	Chất liệu giấy sợi cellulose lọc dung	1.430.000	28.600.000

	màng 0.45um ,Φ 47mm				môi		
292	Màng lọc Cellulose acetate - kích thước màng 0.2μm, Φ 47mm	Hộp	15	Đức	Chất liệu giấy sợi cellulose lọc dung môi	3.080.000	46.200.000
293	Màng lọc nylon kích thước màng 0,45μm, Φ47 (PTFE)	Hộp	3	Đức	Chất liệu giấy sợi nylon lọc dung môi	2.585.000	7.755.000
294	Mangan dioxid	Kg	1	TQ	AR	1.190.000	1.190.000
295	Manitol	Kg	4	TQ	AR	790.000	3.160.000
296	Mao quản thủy tinh chấm sắc ký(dài 8cm, đường kính lỗ 0,5mm)	Cái	3000	Đức	Chất liệu thủy tinh không chịu nhiệt	2.200	6.600.000
297	Mao quản thủy tinh đo độ chảy (dài 8cm, đường kính lỗ 1mm)	Cái	4000	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt 100-450°C	4.400	17.600.000
298	Mặt kính đồng hồ phi 8	Cái	50	TQ	Chất liệu thủy tinh không chịu nhiệt	16.000	800.000
299	Menthol	Kg	1	Ấn Độ	Dược dụng	2.500.000	2.500.000
300	Methanol- AR	Lít	50	TQ	AR	110.000	5.500.000
301	Methanol -HPLC	Lít	20	Mỹ	HPLC	240.000	4.800.000
302	Methyl đỏ	Gam	100	TQ	AR	6.000	600.000
303	Methyl salicylat	Lít	20	TQ	Dược dụng	330.000	6.600.000
304	Methylen clorid	Lít	9	TQ	AR	240.000	2.160.000
305	Muối ăn (thường)	Kg	50	VN	Dược dụng	10.000	500.000
306	Na alginat	Kg	0.5	TQ	AR	1.975.000	987.500
307	Natri acetat	Kg	10	TQ	AR	190.000	1.900.000
308	Natri bicarbonat	Kg	5	Úc	Dược dụng	30.000	150.000
309	Natri bisufit	Kg	2	TQ	AR	250.000	500.000
310	Natri borat	Kg	12	VN	AR	110.000	1.320.000
311	Natri cacbonat	Kg	25	TQ	Dược dụng	30.000	750.000
312	Natri citrate	Kg	6	TQ	Dược dụng	60.000	360.000
313	Natri clorid	Kg	30	TQ	AR	100.000	3.000.000
314	Natri cobalt nitrite	Kg	0.5	Ấn Độ	AR	19.490.000	9.745.000
315	Natri croscarmelose (Disocel)	Kg	4	Nhật	Dược dụng	520.000	2.080.000
316	Natri diclofenac	Kg	15	TQ	Dược dụng	1.085.000	16.275.000
317	Natri hydrocarbonat (pha tiêm)	Kg	5	Đức	AR	975.000	4.875.000
318	Natri hydroxid	Kg	40	TQ	AR	110.000	4.400.000
319	Natri lauryl sulfate	Kg	1	Indonesia	Dược dụng	220.000	220.000

320	Natri molyphat	Gam	500	TQ	AR	2.500	1.250.000
321	Natri nitrat	Kg	3	TQ	AR	220.000	660.000
322	Natri nitrit	Kg	5	TQ	AR	200.000	1.000.000
323	Natri nitro pussiat	Gam	500	Ấn Độ	AR	11.500	5.750.000
324	Natri phosphat	Kg	3	TQ	AR	130.000	390.000
325	Natri sulfat khan	Kg	12	TQ	AR	120.000	1.440.000
326	Natri thiosulfat	Kg	8	TQ	AR	130.000	1.040.000
327	n-hexan	Lít	5	TQ	AR	230.000	1.150.000
328	Nhiệt kế 0-100	Cái	20	TQ	Chất liệu thủy tinh, bầu đo bằng thủy ngân	22.000	440.000
329	Nhiệt kế 200 độ có móc treo	Cái	30	TQ	Chất liệu thủy tinh, bầu đo bằng thủy ngân	75.000	2.250.000
330	Nhôm chloride	Kg	2	TQ	AR	250.000	500.000
331	Nhôm hydroxide	Kg	3	TQ	AR	220.000	660.000
332	Nhôm nitrat	Kg	0.5	TQ	AR	320.000	160.000
333	Ninhydrin	Gam	70	TQ	AR	30.000	2.100.000
334	Nút cao su đầu công tơ hút	Cái	300	TQ	Chất liệu cao su không chịu nhiệt	2.200	660.000
335	Nystatin	Kg	1	TQ	Dược dụng	12.980.000	12.980.000
336	Ống đong 1000ml	Cái	20	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	160.000	3.200.000
337	Ống đong 100ml	Cái	60	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	40.000	2.400.000
338	Ống đong 10ml	Cái	140	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	28.000	3.920.000
339	Ống đong 250ml	Cái	20	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	80.000	1.600.000
340	Ống đong 25ml	Cái	120	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	30.000	3.600.000
341	Ống đong 500ml	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	120.000	600.000
342	Ống hứng tinh dầu nhẹ hơn nước	Cái	10	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt ≥ 100°C	685.000	6.850.000
343	Ống ly tâm nhựa (ống fancol) 15ml	Cái	130	VN	Chất liệu nhựa PE không chịu nhiệt	10.000	1.300.000
344	Ống ly tâm nhựa (ống fancol) 50ml	Cái	50	VN	Chất liệu nhựa PE không chịu nhiệt	15.000	750.000
345	Ống nghiệm thủy tinh kích thước 1,2cm*8cm	Cái	2000	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 150°C	2.200	4.400.000
346	Ống nghiệm thủy tinh kích thước 1,6cm*16cm	Cái	1000	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 150°C	3.000	3.000.000
347	Ống nghiệm thủy tinh kích	Cái	1000	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 150°C	4.000	4.000.000

	thước 1,8cm*18cm						
348	Ống nghiệm có nút nhựa xoáy, kích thước 1,2cm*08cm	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt < 250°C	26.000	260.000
349	Ống nghiệm có nút nhựa xoáy, kích thước 1,6cm*16cm	Cái	100	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt < 250°C	18.000	1.800.000
350	Ống nghiệm có nút nhựa xoáy, kích thước 1,8cm*18cm	Cái	100	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt < 250°C	20.000	2.000.000
351	Ống nghiệm EDTA	Cái	500	VN	Chất liệu nhựa trắng EDTA	1.100	550.000
352	Ống nhựa Eppendorf 1,5ml	Cái	1000	Canada	Chất liệu nhựa PE không chịu nhiệt	2.000	2.000.000
353	Ống nhựa Eppendorf 2ml	Cái	500	Canada	Chất liệu nhựa PE không chịu nhiệt	2.500	1.250.000
354	Ống sừng bò	Cái	10	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 200°C	165.000	1.650.000
355	Ống tiêm cổ bóng 2ml	Cái	8500	VN	Thủy tinh không chịu nhiệt	1.150	9.775.000
356	Paracetamol	Kg	30	TQ	Dược dụng	508.000	15.240.000
357	Parafin rắn	Kg	10	TQ	Dược dụng	140.000	1.400.000
358	Peptol	Kg	2	Ấn Độ	AR	2.145.000	4.290.000
359	Phèn kép kali (phèn chua)	Kg	4	TQ	Dược dụng	70.000	280.000
360	Phenolphthalein	Gam	75	TQ	AR	2.400	180.000
361	Phenylhydrazin	Lít	3	Đức	HPLC	6.975.000	20.925.000
362	Phễu lọc thủy tinh 1000 ml phi 15	Cái	5	TQ	Thủy tinh không chịu nhiệt	129.000	645.000
363	Phễu lọc thủy tinh phi 10	Cái	5	TQ	Thủy tinh không chịu nhiệt	50.000	250.000
364	Phễu lọc thủy tinh phi 6	Cái	100	TQ	Thủy tinh không chịu nhiệt	35.000	3.500.000
365	Phễu lọc thủy tinh phi 8	Cái	150	TQ	Thủy tinh không chịu nhiệt	37.000	5.550.000
366	Phễu sứ Buchner, đường kính 15cm	Cái	5	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 150^{\circ}\text{C}$	320.000	1.600.000
367	Phễu sứ Buchner, đường kính 6cm	Cái	10	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 150^{\circ}\text{C}$	180.000	1.800.000
368	Phễu sứ Buchner, đường kính 9cm	Cái	10	TQ	Chất liệu sứ chịu nhiệt $\geq 150^{\circ}\text{C}$	190.000	1.900.000
369	Pipet bầu 1 ml	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	17.000	850.000
370	Pipet bầu 10 ml	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	27.000	2.700.000
371	pipet bầu 2 ml	Cái	70	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	21.000	1.470.000
372	Pipet bầu 20ml	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt < 100°C	38.000	1.900.000

373	Pipet bầu 3ml	Cái	10	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt $\geq 100^{\circ}\text{C}$	75.000	750.000
374	Pipet bầu 5 ml	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $< 100^{\circ}\text{C}$	25.000	1.250.000
375	Pipet chia vạch 0,2ml	Cái	15	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $< 100^{\circ}\text{C}$	22.000	330.000
376	Pipet chia vạch 10ml	Cái	100	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $< 100^{\circ}\text{C}$	19.000	1.900.000
377	Pipet chia vạch 1mL	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $< 100^{\circ}\text{C}$	14.500	725.000
378	Pipet chia vạch 5mL	Cái	50	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $< 100^{\circ}\text{C}$	17.000	850.000
379	Pipet paster	Cái	1500	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $< 100^{\circ}\text{C}$	2.900	4.350.000
380	Polyvinyl pyrrolidon K30	Kg	8	TQ	Dược dụng	370.000	2.960.000
381	Procain hydroclorid	Kg	2	TQ	Dược dụng	2.985.000	5.970.000
382	Propylen glycol	Kg	35	Singapo	Dược dụng	100.000	3.500.000
383	PVP - Iod	Kg	10	Ấn độ	Dược dụng	1.485.000	14.850.000
384	Quả bóp cao su	Cái	150	TQ	Chất liệu cao su không chịu nhiệt	30.000	4.500.000
385	Quinin sulfat	Kg	1	TQ	Dược dụng	13.375.000	13.375.000
386	Quinoline yelow lake	Kg	2.5	Hà lan	Dược dụng	2.590.000	6.475.000
387	Quỳ tím	Tập	20	TQ	Chất liệu giấy tẩm bột quỳ	43.000	860.000
388	Sáp ong trắng	Kg	2	TQ	Dược dụng	550.000	1.100.000
389	Sắt (II) amoni sulfat (Muối Mohr)	Kg	3	TQ	AR	240.000	720.000
390	Sắt (II) sulfat	Kg	2	TQ	AR	125.000	250.000
391	Sắt (III) chlorid	Kg	5	TQ	AR	240.000	1.200.000
392	Sắt bột	Kg	0.5	TQ	AR	640.000	320.000
393	Sinh hàn quả bóng nhám 29	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt $< 250^{\circ}\text{C}$	790.000	3.950.000
394	Sinh hàn ruột gà nhám 29	Cái	5	TQ	Thủy tinh kiềm chịu nhiệt $< 200^{\circ}\text{C}$	250.000	1.250.000
395	Sinh hàn thẳng nhám 24/29	Cái	5	Đức	Thủy tinh trung tính chịu nhiệt $< 250^{\circ}\text{C}$	500.000	2.500.000
396	Sorbitol bột	Kg	50	Pháp	Dược dụng	85.000	4.250.000
397	Sulfacetamid natri	Kg	1	TQ	Dược dụng	1.045.000	1.045.000
398	Sulfamethoxazol	Kg	2	TQ	Dược dụng	4.380.000	8.760.000
399	Sunset yellow lake	Kg	1	Hà Lan	Dược dụng	1.398.000	1.398.000
400	Tartarin lake (Vàng chanh)	Kg	2.5	Hà Lan	Dược dụng	1.196.000	2.990.000

401	Thạch agar	Kg	3	VN	Dược dụng	775.000	2.325.000
402	Than hoạt	Kg	5	TQ	AR	270.000	1.350.000
403	Than hoạt Nhật	Kg	5	Nhật	Nhật	520.000	2.600.000
404	Theobromin	Kg	1	TQ	Dược dụng	7.470.000	7.470.000
405	Theophylin	Kg	1.5	TQ	Dược dụng	8.750.000	13.125.000
406	Thìa xúc hoá chất inox dài 20 cm, có 1 đầu dẹt và 1 đầu tròn	Cái	20	Đức	Chất liệu inox không gỉ	195.000	3.900.000
407	Thìa xúc hóa chất thủy tinh dài 16cm	Cái	10	TQ	Chất liệu thủy tinh	10.000	100.000
408	Thiếc II clorid	Kg	0.5	TQ	AR	1.400.000	700.000
409	Thioacetamid	Gam	100	TQ	AR	22.000	2.200.000
410	Thiosemi cacbasid	Gam	25	TQ	AR	20.000	500.000
411	Thủy ngân (II) bromid	Gam	100	TQ	AR	12.000	1.200.000
412	Tinh bột mì	Kg	5	VN	Dược dụng	35.000	175.000
413	Tinh dầu bạc hà	Lít	0.5	VN	Dược dụng	1.700.000	850.000
414	Tinh dầu hương nhu	Lít	3	VN	Dược dụng	1.885.000	5.655.000
415	Tinh dầu Khuynh Diệp	Lít	1	VN	Dược dụng	1.395.000	1.395.000
416	Tinh dầu quế	Lít	1	VN	Dược dụng	1.200.000	1.200.000
417	Titan dioxyd	Kg	1	Tiệp	Dược dụng	260.000	260.000
418	Toluen	Lít	10	TQ	AR	210.000	2.100.000
419	Triethanolamin	Lít	1	TQ	AR	500.000	500.000
420	Triethylamin	Lít	4	TQ	AR	485.000	1.940.000
421	Tropeolin 00	Gam	100	Nga	AR	24.000	2.400.000
422	Tryptophan	Gam	25	Ấn độ	AR	60.000	1.500.000
423	Tube nhôm 20 gam	Tube	1100	VN	Chất liệu nhôm không gỉ	9.850	10.835.000
424	Túi nilong đựng 2kg bột	Kg	5	VN	Chất liệu nilong PE	90.000	450.000
425	Túi PE 70cm*100cm (loại dây)	Kg	20	VN	Chất liệu nilong PE	120.000	2.400.000
426	Từu kế	Cái	5	TQ	Chất liệu thủy tinh chịu nhiệt < 100°C	75.000	375.000
427	Tyrosin	Gam	25	Ấn Độ	AR	70.000	1.750.000
428	Uranyl acetat	Gam	50	Anh	AR	239.000	11.950.000
429	Urea	Kg	0.5	TQ	AR	200.000	100.000
430	Vanilin	Kg	2	TQ	Dược dụng	1.035.000	2.070.000
431	Vaselin	Kg	18	Đức	Dược dụng	140.000	2.520.000
432	Veronah natri	Gam	100	Anh	AR	18.000	1.800.000

[illegible]